

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I.THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục

Trường THCS Tương Bình Hiệp

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử)

Địa chỉ: Đường Lê Chí Dân, khu phố Tương Bình Hiệp 3, phường Chánh Hiệp, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02743820953

Website: thcs.tuongbinhhiep.phuongchanhhiep

3.Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu

Loại hình: công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh.

4.Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

- Sứ mệnh Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực với nề nếp, kỷ cương và chất lượng giáo dục cao để học sinh có điều kiện phát huy hết tài năng và tư duy sáng tạo của mình .

-Tầm Nhìn :

Xây dựng trường THCS Tương Bình Hiệp đạt chuẩn quốc gia, là trường bán trú. Nơi mà sau này học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, giáo viên tìm đến với khát vọng vươn lên.

Hệ thống giá trị cơ bản:

+Tôn trọng bản thân, người khác và môi trường xung quanh.

+Có trách nhiệm với việc học, hành vi, và cộng đồng.

+Trung thực trong học tập, giao tiếp và hành xử.

+ Hợp tác, sẻ chia và xây dựng tinh thần tập thể.

+Luôn đổi mới, phát huy tư duy sáng tạo trong học tập và đời sống.

+Không ngừng học hỏi, vượt khó để đạt kết quả tốt nhất.

+Xây dựng môi trường giáo dục giàu tình thương và sự đồng cảm.

- Mục tiêu chung

+Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả, sáng tạo các cuộc vận động và chương trình " Xây dựng Trường học thân thiện, học sinh tích cực"; “ xây dựng NSVH-VMĐT”.

+ Nâng cao hiệu quả các hoạt động giáo dục, giảm tỉ lệ học sinh chưa đạt, học sinh nghỉ bỏ học, tăng tỉ lệ học sinh khá, giỏi.

+ Thực hiện khung chương trình theo hướng giảm tải, chú trọng việc tích hợp giáo dục đạo đức, giá trị sống, kỹ năng sống, giáo dục môi trường, tiết kiệm năng lượng, ATGT, phòng chống tệ nạn...

+Nâng cao hiệu quả đổi mới kiểm tra đánh giá thúc đẩy đổi mới phương pháp, dạy học phân hóa trên cơ sở chuẩn kiến thức, kỹ năng chương trình.

+Tăng cường công tác quản lý và nâng cao chất lượng đội ngũ.

+Đẩy mạnh phong trào bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém ở các khối lớp.

+Thực hiện chuyển đổi số trong quản lý, giáo dục.

5.Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Trường THCS Tương Bình Hiệp được thành lập tiền thân từ trường bán công Tương Bình Hiệp Quyết định số 124/QĐ.UB ngày 21/6/2005 của UBND Thị xã Thủ Dầu Một quyết định về việc chuyển trường THCS Bán công Tương Bình Hiệp thành trường THCS Tương Bình Hiệp.

- Từ năm 16/7/2025 đến nay, trường có tên là THCS Tương Bình Hiệp thuộc phường Chánh Hiệp.

Từ khi được thành lập vào năm 2005, trường THCS Tương Bình Hiệp tọa lạc tại đường Bùi Ngọc Thu, khu 8, phường Hiệp An. Đến năm 2017, trường chuyển về địa chỉ mới tại đường Lê Chí Dân, khu phố 3, phường Tương Bình Hiệp. Hiện nay, trường tọa lạc tại Khu phố 3, phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hiện có 21 lớp học với 906 học sinh. Cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng khang trang, sạch đẹp, gồm đầy đủ các phòng học, phòng chức năng và khu hành chính. Tuy vẫn còn thiếu một số hạng mục bổ trợ như phòng STEM chuyên biệt,... nhưng nhìn chung, nhà trường đã đáp ứng tương đối tốt nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh.

Từ mái trường này, nhiều thế hệ học sinh đã trưởng thành, học tập xuất sắc, đạt nhiều thành tích trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp, và tiếp tục theo học tại các trường THPT, đại học uy tín.

Trong nhiều năm trở lại đây, nhà trường không ngừng đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng môi trường học tập thân thiện, hiện đại và hiệu quả. Tập thể sư phạm luôn đoàn kết, tâm huyết với nghề, nỗ lực vì sự nghiệp giáo dục và sự phát triển toàn diện của học sinh.

6.Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ

Hiệu trưởng: Phạm Hồng Thái.

Số điện thoại: 0917108818.

Đơn vị làm việc: Trường THCS Tương Bình Hiệp, Đường Lê Chí Dân, khu phố Tương Bình Hiệp 3, phường Chánh Hiệp, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02743820953

Email: thcs-tuongbinhhiep@tptdm.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập trường

Quyết định số 124/QĐ.UB ngày 21/6/2005 của UBND Thị xã Thủ Dầu Một quyết định về việc chuyển trường THCS Bán công Tương Bình Hiệp thành trường THCS Tương Bình Hiệp.

b) *Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường*

Quyết định số: 272/QĐ-UBND ngày 31/01/2024 về việc công nhận HĐT trường THCS Tương Bình Hiệp nhiệm kỳ 2024-2028. về việc bổ sung, kiện toàn Hội đồng trường Trường THCS Tương Bình Hiệp

Danh sách hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức vụ Hội đồng trường
01	Phạm Hồng Thái	Hiệu trưởng	Chủ tịch
02	Nguyễn Thị Mỹ Định	Thư ký Hội đồng	Thư ký
03	Võ Thị Thúy Nguyễn	CTCĐ	Thành viên
04	Dương Võ Anh Thư	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
05	Nguyễn Thanh Hùng	Bí thư chi đoàn	Thành viên
06	Đình Hoàng Nam	TTVP	Thành viên
07	Nguyễn Thị Mỹ An	TT ngữ Văn	Thành viên
08	Nguyễn Thị Nguyên Hà	TT Tiếng Anh -N-MT	Thành viên
09	Võ Quới Linh	UBKT công đoàn	Thành viên
10	Nguyễn Thị Minh Thùy	TT Tổ Toán	Thành viên
11	Đoàn Thị Ánh Tuyết	Tt tổ Lý- Tin	Thành viên
12	Lê Thị Oanh	TT tổ Hóa Sinh -GDTC	Thành viên
13	Đoàn Ngọc Yến Nhi	HS lớp 9	Thành viên
14	Nguyễn Thành Tâm	Trưởng Ban ĐDCMHS	Thành viên
15	Trương Thị Kiều Chinh	Phó chủ tịch UBND phường TBH	Thành viên

c) *Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng*

- Số 15/QĐ-UBND ngày 10/01/2019; số 158/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 QĐ bổ nhiệm Hiệu trưởng.

- Số 2547/QĐ-UBND ngày 01/8/2016; Số 4014/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 QĐ bổ nhiệm PHT

Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Cơ chế hoạt động của trường :

Trường THCS Tương Bình Hiệp hoạt động theo cơ chế công lập, trực thuộc sự quản lý của Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Thủ Dầu Một, tuân thủ theo các quy định của Luật Giáo dục và các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước và ngành Giáo dục.

Nhà trường thực hiện cơ chế tự chủ trong quản lý chuyên môn, tổ chức hoạt động giáo dục, sử dụng tài chính trong phạm vi ngân sách được cấp và các nguồn thu hợp pháp khác, đồng thời đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình trong mọi hoạt động.

Việc tổ chức, vận hành các hoạt động của nhà trường được thực hiện thông qua các tổ chuyên môn, các hội đồng (Hội đồng trường, Hội đồng thi đua - khen thưởng, Hội đồng kỷ luật,...), dưới sự lãnh đạo của Ban giám hiệu và Chi bộ Đảng nhà trường.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

-Chức năng:

Là cơ sở giáo dục phổ thông công lập, Trường THCS Tương Bình Hiệp có chức năng tổ chức dạy học và giáo dục học sinh cấp trung học cơ sở theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Nhiệm vụ:

+ Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS, đảm bảo chuẩn kiến thức, kỹ năng và định hướng phát triển năng lực, phẩm chất cho học sinh.

+Thực hiện các hoạt động giáo dục đạo đức, thẩm mỹ, thể chất, hướng nghiệp, kỹ năng sống, giáo dục pháp luật và quốc phòng an ninh cho học sinh.

+Quản lý học sinh theo quy định; tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể, hoạt động ngoài giờ lên lớp.

+Phối hợp với gia đình và cộng đồng trong công tác giáo dục học sinh.

+Thực hiện công tác tuyển sinh, thi cử, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của học sinh đúng quy chế.

+Tổ chức bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường.

- Quyền hạn:

+Được tổ chức các hoạt động giáo dục phù hợp với định hướng phát triển nhà trường và điều kiện thực tiễn địa phương.

+Được quản lý, sử dụng hợp lý các nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất được Nhà nước giao và các nguồn thu hợp pháp khác để phục vụ hoạt động giáo dục.

+Được phân công, đánh giá và đề xuất khen thưởng, kỷ luật cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định.

+Được chủ động xây dựng kế hoạch năm học, kế hoạch phát triển nhà trường ngắn hạn và dài hạn.

+Được phối hợp với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nhà trường để nâng cao chất lượng giáo dục.

-Sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị:

- + 01 Hội đồng trường với 15 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 25 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn: Không.
- + Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 04 đoàn viên.
- + Ban đại diện CMHS có 11 thành viên.
- + Có 05 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

đ) *Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có)*

Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 thành lập trường THCS Tương Bình Hiệp, phường Chánh Hiệp.

e) *Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:*

STT	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Phạm Hồng Thái	Hiệu trưởng	0917108818	hongthai.tbh@gmail.com
2	Dương Võ Anh Thu	Phó Hiệu trưởng	0919569292	anhthu.tbh@gmail.com

8. *Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).*

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

(Các cơ sở giáo dục báo cáo theo file Excel đính kèm)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	báo cáo 2025	Năm trước liền kề năm báo cáo 2024
	Diện tích đất	21.242,2m ²	21.242,2m ²
	Diện tích sàn/người học (m ²)	7772/906m ²	7772/840m ²
	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt	100% GV có không gian riêng để chuẩn bị bài giảng, chấm bài, nghiên cứu,...	100% GV có không gian riêng để chuẩn bị bài giảng, chấm bài, nghiên cứu,...
	Số đầu sách	5895 bản	4756 bản
	Số bản sách/người học	906 bộ/906	840 bộ/840

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
	Trường THCS Tương Bình Hiệp	Đường Lê Chí Dân, khu phố tương Bình Hiệp 3, phường Chánh Hiệp	21.242,2m ²	7772m ²

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm 2025

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
	Xây mới 24 phòng học, 33 phòng nghỉ bán trú, Hội trường	Tại THCS TBH	117.326.631,290
	Nâng cấp: sơn, dán gạch khối phòng học cũ	Khối phòng học cũ	
	Đầu tư mới phòng thí nghiệm, bộ môn (3 phòng bộ môn)	Khối xây mới	
	Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn: Sơn, dán gạch	Khối phòng cũ	
Tổng cộng			

IV.KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

-Trường đạt chuẩn Quốc gia mức 1 (QĐ 1877/QĐ-UBND tỉnh Bình Dương ngày 19/7/2023.

-Trường đạt KĐCLGD cấp độ 2 (QĐ 1072/QĐ-SGDĐT tỉnh Bình Dương ngày 06/7/2024)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục trong năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó quy định rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan:

Xây dựng kế hoạch tuyển sinh hàng năm căn cứ vào hướng dẫn của Phòng Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm đúng quy chế, công khai, minh bạch và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

- **Đối tượng tuyển sinh:** Học sinh trong độ tuổi theo quy định, có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú trên địa bàn Tương Bình Hiệp, đảm bảo đúng tuyển.
- **Chỉ tiêu tuyển sinh:** Thực hiện theo kế hoạch phân bổ chỉ tiêu của Phòng GDĐT thành phố Thủ Dầu Một; đảm bảo phù hợp với năng lực tiếp nhận của nhà trường về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên.
- **Phương thức tuyển sinh:** Xét tuyển theo đúng quy định, ưu tiên đúng tuyển.
- **Mốc thời gian thực hiện:**
 - Thông báo tuyển sinh: Trong tháng 5.

- Nhận hồ sơ: Từ tháng 01/6 theo kế hoạch cụ thể.
- Công bố kết quả tuyển sinh: Chậm nhất vào đầu tháng 8.
- Tuyển sinh bổ sung (nếu có): Trong tháng 8,9.
- **Thông tin liên quan:** Kế hoạch tuyển sinh được công khai trên bảng tin nhà trường, website, bảng thông báo ở cổng trường, GVCN trường Tiểu học thông báo trên nhóm Zalo của phụ huynh HS, các kênh truyền thông địa phương và thông báo trực tiếp đến phụ huynh học sinh qua các tổ dân phố, ban đại diện cha mẹ học sinh. Nhà trường thành lập ban tuyển sinh, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên để tổ chức thực hiện hiệu quả, đúng quy định, không gây phiền hà cho phụ huynh và học sinh.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục:

Căn cứ vào chương trình giáo dục phổ thông, hướng dẫn nhiệm vụ năm học của các cấp quản lý giáo dục và tình hình thực tiễn của nhà trường, cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch giáo dục theo năm học đảm bảo tính khoa học, khả thi và linh hoạt. Kế hoạch giáo dục được xây dựng theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh, phù hợp với điều kiện thực tiễn về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và đặc điểm của học sinh.

Nhà trường tổ chức dạy học 2 buổi/ngày phù hợp với điều kiện của từng khối lớp; phân phối chương trình các môn học và hoạt động giáo dục đảm bảo đúng quy định, tăng cường các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống và hoạt động ngoài giờ lên lớp. Việc xây dựng kế hoạch giáo dục được thực hiện công khai, dân chủ, có sự tham gia của tổ chuyên môn, giáo viên bộ môn và được phê duyệt theo đúng quy trình.

c) Các chương trình giáo dục thực hiện tại cơ sở giáo dục: Không

d) Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội đối với các chương trình giáo dục thường xuyên giảng dạy cho học sinh dưới 18 tuổi: Không

đ) Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh, sinh viên ở cơ sở giáo dục

- Thực hiện hỗ trợ chi phí học tập cho các em có hoàn cảnh khó khăn đến trường bằng nhiều nguồn: miễn học phí cho HS có hộ nghèo, giảm 50% HS cận nghèo (hỗ trợ chi phí học tập: 9.750.000đ, Miễn: 3.900.000đ, giảm học phí: 300.000đ => Từ nguồn Ngân sách cấp

Tháng 9: Khuyến học trường: 24 suất x 500.000 = 12.000.000 đồng

Khuyến học TDM: 4 suất x 1.000.000 = 4.000.000 đồng

UBND phường: 3 xe đạp

BĐDCMHS: 100 quà trung thu

Tháng 10: Khuyến học TDM: 3 suất x 1.000.000 = 3.000.000 đồng

Tháng 01: Học bổng ngân hàng BIDV: 10 suất x 1.000.000 = 10.000.000 đồng

Học bổng bảo hiểm Generali: 2 suất x 1.000.000 = 2.000.000 đồng

Học bổng Hội Bảo trợ trẻ em: 1 suất x 2.000.000 = 2.000.000 đồng

Cây mùa xuân: 60 phần quà x 300.000 = 18.000.000 đồng

04 Bảo hiểm y tế: 884.520 đồng/thẻ = 3.538. 080đồng

Tháng 3: Khuyến học TDM: 1 suất x 1.000.000 = 1.000.000 đồng

Tháng 5: Khuyến tài: 17 suất = 5.500.000 đồng

Học bổng: 6 suất = 6.000.000 đồng + 1 xe đạp

UTTQVN: 12 suất= 12 000 000 đồng

Tặng học phí do mạnh thường quân trao 4.860.000đ.

2. Thông tin về kết quả hoạt động giáo dục trong năm học trước:

Khối	Đầu năm học		Cuối năm học		Bỏ học			Chuyển trường, học nghề	Tăng	Giảm
	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số HS	Tỉ lệ %	Nguyên nhân			
6	5	236	5	232	2	0,85	Học yếu	2		4
7	6	266	6	257	3	1,13	Học yếu	6		9
8	5	208	5	206		0		2		2
9	4	150	4	145	2	0,96	Học yếu	3		5
Tổng	20	860	20	840	7	0,81		13		20

2.1. Đối với học sinh:

a. Hạnh kiểm (kết quả rèn luyện)

Khối	TSHS	Tốt	Khá	TB (Đạt)	Yếu (Chưa đạt)	So với năm học trước
Khối 6	232	89.22%	10.78%	0	0	T: 90.44%
Khối 7	257	88.33%	11.67%	0	0	T: 88,94%
Khối 8	206	92.72%	7.28%	0	0	T: 88,96%
Khối 9	145	89.66%	10.34%	0	0	T:85,85%
TỔNG	840	89.88%	10.12%	0	0	T: 88,86%

a. Học lực (kết quả học tập)

Khối	TSHS	Giỏi (Tốt)	Khá	TB (Đạt)	Yếu (Chưa đạt)	So với năm học trước (CĐ)
6	232	40,09%	26,72%	25,00%	8,19%	1,85 %
7	257	28,40%	30,35%	36,58%	4,67%	1,9 %
8	206	35,92%	28,64%	32,52%	2,91%	0,46 %
9	145	21,38%	24,83%	52,41%	1,38%	2,28 %

c. Thông kê danh hiệu

Khối	Học sinh Xuất sắc	Học sinh Giỏi
6	41	52
7	34	39
8	32	42
9	9	22

- Số học sinh lưu ban: 39/840

- Số học sinh đậu tốt nghiệp 143/145(98,62%)

d. Kết quả các cuộc thi, hội thi

STT	Kỳ thi, cuộc thi, hội thi	Kết quả	Ghi chú
-----	---------------------------	---------	---------

1	Cuộc thi IOE cấp tỉnh	2 giải I, 01 giải II	
2	Cuộc thi Olympic lớp 9	2 giải KK môn Sử, 1 KK môn Sinh, 1 KK môn Văn.	
3	Sao Khuê cấp thành phố	1 giải KK	
4	KHKT cấp TP	1 giải Công nhận	
5	Giải Lương Thế Vinh cấp thành phố	K8: 2 giải công nhận	
6	Tìm hiểu pháp luật cấp thành phố	Giải KK tập thể, giải KK ghép hình, giải III tiểu phẩm, giải II rung chuông vàng, giải KK xử lý tình huống.	
7	Thi tìm hiểu pháp luật trực tuyến	2 giải KK của HS	
8	Thi nghi thức cấp TP	giải KK	
9	Thi ngày Hội phố xuân	Giải KK cây Đào, giải III sân khấu hóa	
10	Thi tuyên truyền sách	giải KK	
11	Văn-Thể -Mĩ	3 Giải III HKPD cấp TP(1 giải II bóng đá nam, Giải 3, 4 x100m nam. Giải 3 cờ vua nam khối 8-9. Giải 3 nhảy cao nữ. 2 Giải khuyến khích văn nghệ hè. MT cấp TP: 1 giải A, 3 giải B, 2 giải C, 1 giải B tập thể, 1 KK tập thể	

2. Đối với giáo viên

Danh hiệu	Số lượng	Ghi chú
Giáo viên dạy giỏi cấp trường	27	
Giáo viên giỏi cấp Thành phố	1	
SKKN cấp trường	25	
SKKN cấp thành phố	14	
Chiên sĩ thi đua cơ sở	14	

đ. Tổng số học sinh, sinh viên theo từng khóa học thuộc các chương trình giáo dục thường xuyên, chương trình liên kết đào tạo, số lượng học viên nam/ học viên nữ, học viên là người dân tộc thiểu số, học viên khuyết tật tại thời điểm báo cáo;

- Số lượng học sinh trúng tuyển vào cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở:

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp phải công khai thêm nội dung: số lượng người học đang học. (chia theo số lượng người học là người Việt Nam, số lượng người học là người nước ngoài).....

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	462
1.1	Học phí	462
1.2	Thu sự nghiệp	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	462
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	462
	Học phí	462
	Thu sự nghiệp	-
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	10.215
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.215
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.087
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	8.845
	- Quỹ khen thưởng (18)	242
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	171
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.028
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12)	1.028
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	-
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	100
	Trong đó: - Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (15)	100
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	-

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP

NĂM 2024

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
	Dự toán năm trước chuyển sang	555	
	Trong đó: - Trong khoản	555	

	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm (Trang bị PCCC)		
	Dự toán được giao năm 2024	10.215	
	Trong đó: - Trong khoán	9.087	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán	1.028	
	- Sửa chữa	100	
	- Mua sắm		
	Tổng dự toán điều chỉnh giảm	171	
	Trong đó: - Trong khoán	171	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Dự toán giữ lại (nguồn)		
	- Mua sắm		
	Tổng dự toán được sử dụng năm 2024	10.770	
	Trong đó: - Trong khoán	9.642	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán	1.128	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 28)		
	- Mua sắm		
	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 31/01/2025		
	Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm)		
	- CCTL		
	- Ngoài khoán (chi tiết đính kèm)		
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
	Tổng kinh phí còn tại KBNN		
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
-------	----------	----------------------------	-------------------------------	---------

	Quyết toán thu			
	Tổng số thu	-	-	
	Số thu phí, lệ phí			
	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
	Thu sự nghiệp khác			
	Chi từ nguồn thu được để lại			
	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi lương			
	Chi vật tư văn phòng			
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở			
	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	Chi trợ cấp cấp ủy			
	Chi tiền tết			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
	Hoạt động sự nghiệp khác			
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			
7750	Chi khác	-	-	
7799	Chi các khoản khác		-	
C	Số thu nộp NSNN			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			

1.1	Lệ phí			
	Lệ phí A			
	Lệ phí B			
				
1.2	Phí			
	Phí A			
	Phí B			
				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13		9.056.814.893	9.056.814.893	
6000	Tiền lương	4.219.837.926	4.219.837.926	
6001	Lương theo ngạch, bậc	4.219.837.926	4.219.837.926	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ			

6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	307.560.000	307.560.000	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	307.560.000	307.560.000	
6100	Phụ cấp lương	2.019.401.497	2.019.401.497	
6101	Phụ cấp chức vụ	69.084.000	69.084.000	
6107	Phụ cấp độc hại			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.173.572.432	1.173.572.432	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	12.420.000	12.420.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	764.325.065	764.325.065	
6250	Phúc lợi tập thể	14.158.800	14.158.800	
6299	Chi khác (tiền nước uống)	14.158.800	14.158.800	
6300	Các khoản đóng góp	1.273.679.556	1.273.679.556	
6301	Bảo hiểm xã hội	948.484.773	948.484.773	
6302	Bảo hiểm y tế	162.597.393	162.597.393	
6303	Kinh phí công đoàn	108.398.259	108.398.259	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	54.199.131	54.199.131	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	527.760.000	527.760.000	
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	527.760.000	527.760.000	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác			
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng			
6501	Tiền điện			
6502	Tiền nước			
6504	Tiền vệ sinh, môi trường			
6550	Vật tư văn phòng	128.382.404	128.382.404	
6551	Văn phòng phẩm	12.436.200	12.436.200	
6553	Khoản văn phòng phẩm	2.580.000	2.580.000	
6599	Vật tư văn phòng khác	113.366.204	113.366.204	
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	17.264.350	17.264.350	
6601	Cước phí điện thoại trong nước			

6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện	14.569.350	14.569.350	
6618	Khoán điện thoại			
6649	Khác	2.695.000	2.695.000	
6700	Công tác phí	6.630.000	6.630.000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe			
6702	Phụ cấp công tác phí	880.000	880.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	350.000	350.000	
6704	Khoán công tác phí	4.500.000	4.500.000	
6749	Chi khác	900.000	900.000	
6750	Chi thuê mướn	174.726.000	174.726.000	
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển	42.600.000	42.600.000	
6754	Thuê thiết bị các loại			
6757	Thuê lao động trong nước	101.226.000	101.226.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	4.500.000	4.500.000	
6799	Chi phí thuê mướn khác	26.400.000	26.400.000	
6900	Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ	43.859.200	43.859.200	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin			
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)			
6916	Máy bơm nước			
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính			
6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.494.200	8.494.200	
6949	Các tài sản khác	35.365.000	35.365.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-	
6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	306.310.340	306.310.340	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	10.130.000	10.130.000	
7004	Chi trang phục, đồng phục	12.390.000	12.390.000	

7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	283.790.340	283.790.340	
7050	Mua sắm tài sản vô hình	12.800.000	12.800.000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.800.000	12.800.000	
7750	Chi khác	4.444.820	4.444.820	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán			
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.444.820	4.444.820	
7758	Chi hỗ trợ khác			
7761	Chi tiếp khách			
7764	Chi khen thưởng	-	-	
7799	Chi khác	-	-	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	-	-	
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	-	-	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	-	-	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	-	-	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	-	-	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	-	-	
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy			
Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12		735.527.555	735.527.555	
6100	Phụ cấp lương	221.999.083	221.999.083	

6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	221.999.083	221.999.083	
6150	Học bổng và chi hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	17.550.000	17.550.000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	17.550.000	17.550.000	
6449	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	279.504.472	279.504.472	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp chế độ thực sĩ, 30% GV không đứng lớp, bảo vệ phục vụ, y tế, thư viện)	279.504.472	279.504.472	
6550	Vật tư văn phòng	44.044.000	44.044.000	
6599	Vật tư văn phòng khác	44.044.000	44.044.000	
6750	Chi phí thuê mướn	8.100.000	8.100.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	8.100.000	8.100.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	49.280.000	49.280.000	
6999	Các thiết bị công nghệ thông tin	49.280.000	49.280.000	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	9.640.000	9.640.000	
7004	Đồng phục, trang phục	3.960.000	3.960.000	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	5.680.000	5.680.000	
7750	Chi khác	105.410.000	105.410.000	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	7.410.000	7.410.000	
7799	Chi các khoản khác	98.000.000	98.000.000	
Nguồn kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Nguồn 15		39.776.400	39.776.400	
6900	Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ	39.776.400	39.776.400	
6949	Các tài sản khác	39.776.400	39.776.400	
Quỹ tiền thưởng - Nguồn 18		242.000.000	242.000.000	
6200	Tiền thưởng	242.000.000	242.000.000	
6201	Thưởng thường xuyên	242.000.000	242.000.000	
TỔNG CỘNG		10.074.118.848	10.074.118.848	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ NĂM 2025 (Đến ngày 30/6/2025)**(Chỉ thực hiện hết năm 2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)	400.891.765	
II	Tổng số thu	252.000.000	
	- Thu học phí:	252.000.000	
III	Tổng kinh phí sử dụng	652.891.765	
III	Tổng chi	542.586.288	
1.	Chi lương		
2.	Chi lương từ cấp bù học phí	-	
3.	Chi tiền báo Đảng quý 1+2/202...	-	
4.	Chi mua vật tư văn phòng từ cấp bù học phí	-	
5.	Chi trợ cấp cấp ủy		
6.	Chi tiền tết 202....		
7.	Chi tiền điện		
8.	Chi tiền sửa chữa bàn ghế		
9.	Chi trích lập quỹ năm 2024		
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 30/6/2022025 (Tồn tại KBNN)	110.305.477	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025 (HỌC PHÍ- 6 tháng đầu năm 2025)

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	252.000.000	252.000.000
A	Tổng số thu	252.000.000	252.000.000
1	Số thu phí, lệ phí	252.000.000	252.000.000
1.1	Học phí		
	Lương		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt		
6003	Lương hợp đồng dài hạn		

	Phụ cấp lương		
6101	Phụ cấp chức vụ		
6107	Phụ cấp độc hại		
6112	Phụ cấp ưu đãi		
6113	Phụ cấp trách nhiệm		
6115	Phụ cấp thâm niên nghề		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	-	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	
6449	Phụ cấp khác	-	
	Các khoản đóng góp		
	Các khoản đóng góp theo lương		
6301	Bảo hiểm xã hội		
6302	Bảo hiểm y tế		
6303	Kinh phí công đoàn		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		
	Tổng cộng		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Thu sự nghiệp khác		
B	Chi từ nguồn thu được để lại		
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1.1	Chi sự nghiệp.....		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
1.2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		

2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
C	Số thu nộp NSNN		
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN		
1.1	Lệ phí		
1.2	Phí		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
3	Hoạt động sự nghiệp khác		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Nghiên cứu khoa học		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>		
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
	HỌC PHÍ		

6000	Lương	188.288.194	188.288.194
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	188.288.194	188.288.194
6003	Lương hợp đồng dài hạn		
6100	Phụ cấp lương	76.446.174	76.446.174
6101	Phụ cấp chức vụ	2.828.377	2.828.377
6107	Phụ cấp độc hại		
6112	Phụ cấp ưu đãi	40.930.679	40.930.679
6113	Phụ cấp trách nhiệm	340.000	340.000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề, Phụ cấp thâm niên vượt khung	32.347.118	32.347.118
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		
6449	Phụ cấp khác		
6300	Các khoản đóng góp	124.704.969	124.704.969
6301	Bảo hiểm xã hội	92.865.200	92.865.200
6302	Bảo hiểm y tế	15.919.748	15.919.748
6303	Kinh phí công đoàn	10.613.165	10.613.165
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.306.583	5.306.583
6250	Phúc lợi tập thể	7.727.000	7.727.000
6299	Chi tiền nước uống giáo viên	7.727.000	7.727.000
6500	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	76.058.980	76.058.980
6501	Chi tiền điện	76.001.020	76.001.020
6502	Chi tiền nước	57.960	57.960
6550	Văn phòng phẩm	32.512.218	32.512.218
6551	Văn phòng phẩm	11.605.600	11.605.600
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP		
6553	Khoản văn phòng phẩm	4.460.000	4.460.000
6599	Vật tư văn phòng khác	16.446.618	16.446.618
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.540.226	5.540.226
6601	Cước phí điện thoại trong nước	722.226	722.226
6605	Thuê bao kênh vệ tinh,thuê bao truyền hình, cước phí internet	4.818.000	4.818.000
6700	Công tác phí	9.000.000	9.000.000

6704	Khoản công tác phí	9.000.000	9.000.000
6900	Chi sửa chữa	12.721.000	12.721.000
6912	Chi sửa máy vi tính	3.628.000	3.628.000
6913	chuyển trả tiền sửa máy photo	8.445.000	8.445.000
6949	Các tài sản và các công trình hạ tầng cơ sở khác	648.000	648.000
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	1.430.000	1.430.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		
7049	Chi khác	1.430.000	1.430.000
7750	Chi khác	13.157.800	13.157.800
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của đơn vị	767.800	767.800
7799	Chi các khoản chi khác	12.390.000	12.390.000
7950	Chi trích lập các quỹ		
	Tổng cộng	542.586.288	542.586.288

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN ĐHTT BUỔI 2 NĂM 2024 - 2025 (đến ngày 31/5/2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2023-2024 chuyển sang	0	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước	0	
II	Tổng thu:		
1	Thu tiền buổi 2 NH 2024-2025	455.342.500	
III	Tổng chi:	451.930.424	
1	Nộp thuế 2% thu tiền buổi 2 NH 2024-2025	9.106.850	
2	Chi tiền dạy buổi 2 cho GV NH 2024-2025	353.080.000	
3	Chi tiền quản lí dạy buổi 2 NH 2024-2025	41.836.935	
4	Chi Photo đề cương	27.423.944	
5	Sửa chữa máy tính	20.482.695	

IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 31/5/2025 (Tại NH)	3.412.076	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước (tồn tại NH)	3.412.076	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU
NĂM 202.... (Đến ngày .../.../202....)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại KBNN		
II	Tổng thu (BHXH chuyển về)		
III	Tổng số chi		
1	Chi tiền mua thuốc y tế cho hs		
2	Chi tiền mua thuốc y tế cho hs		
3	Chi tiền photo giấy khám sức khỏe cho hs đầu năm học 202....-202...		
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm .../.../202.... tại KBNN		

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI NĂM 202... (Đến ngày .../.../202....)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TỒN CUỐI NĂM 202.... CHUYỂN SANG		
II	Trích lập quỹ phúc lợi từ nguồn NSNN CUỐI NĂM 202...., ĐẦU NĂM 202....		
III.	Lãi tiền gửi		
IV	Tổng số được sử dụng năm 202....		
V	Tổng số chi trong năm 202....		
1	Chi tiền		
2	Chi tiền		
3	Chi tiền		
4	Chi tiền		

5	Chi tiền		
6	Chi tiền		
7	Chi tiền		
8	Chi tiền		
9	Chuyển tiền		
10	Chuyển tiền		
11	Chuyển tiền		
12	Chuyển tiền		
13	Chuyển tiền		
14	Chuyển tiền		
15	Chuyển tiền		
16	Chuyển tiền		
17	Chuyển tiền		
18	Phí chuyển		
VI	TỔN TẠI THỜI ĐIỂM/..../202.. tại KBNN		

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN TÀI KHO BẠC NĂM 202... (Đến ngày
.../.../202....)**

ĐVT:đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (cuối năm 202..... chuyển sang) - Tại KBNN		
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại		
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để chi CSVN		
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
	- Quỹ khen thưởng		
	- Quỹ phúc lợi		
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	- Tiền OTTN		
	- Tiền thu vệ sinh trường lớp		
	- Tiền khen thưởng Sở chuyển		
II	Tổng số thu		
III	Tổng số chi		

IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm .../.../202.... (tồn tại KBNN)		
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại		
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để chi CSV		
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	...	
	- Quỹ khen thưởng		
	- Quỹ phúc lợi		
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	- Tiền OTTN		
	- Tiền thu vệ sinh trường lớp		
	- Tiền khen thưởng Sở chuyên		

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả

Xây dựng kế hoạch giáo dục căn cứ vào tình hình thực tế về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có; phân công giáo viên hợp lý theo chuyên môn, năng lực; tổ chức sắp xếp lịch giảng dạy, phòng học, thiết bị hỗ trợ một cách khoa học nhằm phát huy tối đa hiệu quả sử dụng.

2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học

Tăng cường áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, lấy học sinh làm trung tâm; đa dạng hóa hình thức tổ chức dạy học như học theo dự án, dạy học tích hợp, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong dạy học để nâng cao hiệu quả và sự hứng thú của học sinh.

3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

Thực hiện đánh giá thường xuyên, định kỳ theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh; áp dụng linh hoạt các hình thức kiểm tra như trắc nghiệm, tự luận, bài thực hành, sản phẩm học tập, kết hợp giữa đánh giá của giáo viên, học sinh và phụ huynh.

4. Nâng cao chất lượng giáo dục hướng nghiệp

Tổ chức tư vấn hướng nghiệp theo từng khối lớp, phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp để học sinh được trải nghiệm thực tế; lồng ghép giáo dục hướng nghiệp trong các môn học, hoạt động trải nghiệm nhằm giúp học sinh định hướng nghề nghiệp đúng đắn.

5. Tham gia tổ chức các kỳ thi, cuộc thi

Tích cực tổ chức và tham gia các kỳ thi học sinh giỏi, thi khoa học kỹ thuật, các cuộc thi năng khiếu, thể thao, văn nghệ ở các cấp; xây dựng kế hoạch ôn tập, bồi dưỡng học sinh và giáo viên có năng lực tham gia, qua đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường.

6. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh; biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định

a. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh

Tăng cường lồng ghép giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, giá trị sống trong các môn học, hoạt động giáo dục và sinh hoạt lớp; tổ chức các hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt

chuyên đề, tuyên truyền pháp luật nhằm hình thành cho học sinh ý thức trách nhiệm, tinh thần tự giác, trung thực, đoàn kết, biết yêu thương, chia sẻ và sống có lý tưởng.

b. Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh

Xây dựng môi trường học đường lành mạnh, thân thiện, tôn trọng sự khác biệt, đảm bảo nguyên tắc dân chủ trong mọi hoạt động giáo dục; thường xuyên kiểm tra, giám sát công tác an toàn trường học, phòng chống bạo lực học đường, đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh trường lớp, phòng chống dịch bệnh hiệu quả.

c. Biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định (Nếu có)

Thực hiện nghiêm túc các quy định về dạy thêm, học thêm theo hướng dẫn của ngành; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; đồng thời, nâng cao chất lượng dạy học trong giờ chính khóa để đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, hạn chế việc học thêm không cần thiết. Công khai, minh bạch các khoản thu chi, đảm bảo thu đúng, thu đủ và đúng quy định.

7. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp; khuyến khích giáo viên tự học, tự bồi dưỡng; tạo điều kiện tham gia các lớp tập huấn, hội thảo chuyên môn nhằm nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

8. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Rà soát, đánh giá hiện trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để có kế hoạch tu sửa, nâng cấp hoặc đầu tư mới kịp thời; ưu tiên trang bị các thiết bị phục vụ đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục; đảm bảo điều kiện học tập, sinh hoạt cho học sinh và làm việc cho cán bộ, giáo viên.

9. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong công tác quản lý điều hành; thực hiện quản lý theo hướng phân cấp, tăng tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các bộ phận; nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra nội bộ, giám sát chuyên môn; phát huy vai trò của các tổ chức trong nhà trường trong việc tham gia quản lý, giám sát và phản biện.

10. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục

Đẩy mạnh tuyên truyền về chủ trương, chính sách giáo dục, các hoạt động của nhà trường tới phụ huynh và cộng đồng qua website, mạng xã hội, các buổi họp phụ huynh và hệ thống thông tin đại chúng; xây dựng hình ảnh nhà trường thân thiện, trách nhiệm, chất lượng; tạo sự đồng thuận, phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục học sinh.

Trên đây là Báo cáo thường niên của Trường THCS Tương Bình Hiệp

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (Phòng QLCL);
- Lãnh đạo UBND xã/phường (để BC..);
- (Đối với trường tiểu học, THCS);
- Hộp thư, Mail.....;
- Website trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Hồng Thái